

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		8.528.658.686.483	8.120.725.819.241
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		8.516.848.212.703	8.120.406.137.598
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	20.272.547.435	1.349.906.924.794
1.1 Tiền	111.1		20.272.547.435	1.349.906.924.794
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	4.703.103.416.255	4.892.226.747.288
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	2.000.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	1.584.911.065.863	1.793.853.654.808
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
6. Các khoản phải thu	117	8	209.450.721.404	85.328.650.661
6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.1	209.450.721.404	85.328.650.661
6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		209.450.721.404	85.328.650.661
7. Trả trước cho người bán	118	9	28.710.000	216.512.500
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.2	14.870.745.127	14.488.874.185
9. Các khoản phải thu khác	122	8.3	136.694.888	310.620.558
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.4	(13.191.282.829)	(13.191.441.756)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		11.810.473.780	319.681.643
1. Tạm ứng	131		30.000.000	30.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		42.296.542	32.614.722
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		11.683.774.705	257.066.921



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		54.402.533	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		23.709.516.655	27.343.794.799
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.111.961.199	3.500.084.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.719.091.196	3.060.994.052
- Nguyên giá	222		19.925.873.759	19.695.268.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(17.206.782.563)	(16.634.274.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	392.870.003	439.090.001
- Nguyên giá	228		12.452.656.371	12.452.656.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.059.786.368)	(12.013.566.370)
V. Tài sản dài hạn khác	250		19.097.555.456	22.343.710.746
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		725.362.280	725.362.280
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		483.652.884	507.541.971
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	5.722.335.021
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	17.888.540.292	15.388.471.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		8.552.368.203.138	8.148.069.614.040
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		113.293.514.708	284.995.914.812
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		33.774.428.244	284.848.411.475
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	1.816.929.488	4.529.071.720
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	264.840.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	31.009.439.520	11.010.976.759
4. Phải trả người lao động	323		30.890.034	3.636.890.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	197.123.005	422.793.140
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		720.046.197	408.679.822

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ phải trả dài hạn	340		79.519.086.464	147.503.337
1. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		79.371.583.127	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		8.439.074.688.430	7.863.073.699.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.439.074.688.430	7.863.073.699.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.485.352.975.000	7.194.365.835.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		790.905.725.000	1.372.973.945.000
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		780.760.232.968	495.746.383.766
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		463.273.900.466	518.635.723.854
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		317.486.332.502	(22.889.340.088)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		8.552.368.203.138	8.148.069.614.040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		6.694.447.250.000	5.821.391.890.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.214.205.190.000	973.375.680.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>			<i>1.214.205.190.000</i>	<i>973.375.680.000</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			114.000.000.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.867.712.400.000	2.045.781.240.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		34.680.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		9.190.418.910.000	7.975.871.450.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		<i>6.726.654.510.000</i>	<i>6.394.823.000.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		<i>92.720.150.000</i>	<i>94.350.150.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		<i>2.202.153.150.000</i>	<i>1.380.085.150.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		<i>70.000</i>	<i>70.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		<i>168.891.030.000</i>	<i>106.613.080.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		121.982.920.000	40.357.540.000
<i>a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		<i>110.982.920.000</i>	<i>2.316.070.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		<i>11.000.000.000</i>	<i>38.041.470.000</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026		316.248.311.321	407.079.236.542
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		316.122.032.816	406.953.083.908
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		788.907	788.119
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		125.489.598	125.364.515

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.588.367	4.583.789
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		120.901.231	120.780.726
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		155.153.753.505	116.119.182.806
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		154.460.920.157	113.571.470.419
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		692.833.348	2.547.712.387
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.018.750	
10. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		161.067.539.066	290.960.053.736
10.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		160.955.716.000	290.672.705.000
10.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		111.823.066	287.348.736

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		461.281.352.757	237.157.539.026	674.353.058.794	494.444.576.150
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>17.1</i>	<i>77.356.881.287</i>	<i>54.554.877.014</i>	<i>107.263.835.067</i>	<i>165.611.638.594</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>		<i>457.418.846.732</i>	<i>104.973.500.870</i>	<i>530.861.893.741</i>	<i>223.813.515.619</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>17.2</i>	<i>(73.494.375.262)</i>	<i>77.629.161.142</i>	<i>36.227.329.986</i>	<i>105.019.421.937</i>
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17.2	154.520.547.947	-	154.520.547.947	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.2	49.660.395.723	37.102.933.704	94.726.531.919	115.047.957.983
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		16.464.240.263	31.787.395.392	29.519.872.567	102.006.946.777
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.000.000.000	14.830.000.000	5.000.000.000	50.060.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		886.110.945	770.852.695	1.691.084.045	1.657.420.555



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2022
1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		-	33.000.000	30.000.000	4.674.303.025
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		687.812.647.635	321.681.720.817	959.841.095.272	767.891.204.490
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(39.162.853.156)	204.373.540.067	196.248.815.143	243.996.607.249
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>17.1</i>	<i>51.350.199.351</i>	<i>77.719.752.048</i>	<i>90.856.512.140</i>	<i>108.918.612.820</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>		<i>(90.513.052.507)</i>	<i>126.653.788.019</i>	<i>105.392.303.003</i>	<i>135.077.994.429</i>
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		8.702.114.369	9.009.712.171	17.112.161.963	17.774.583.265
2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.368.362.985	20.609.945.420	16.826.416.569	55.851.503.465
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.432.194.688	1.226.376.330	2.513.717.138	2.478.077.330
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		372.375.338	413.943.725	580.234.355	774.130.333
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32		229.039.229	147.921.001	298.531.730	392.287.668
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		(20.058.766.547)	235.781.438.714	233.579.876.898	321.267.189.310
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		958.027.165	2.147.289.443	2.182.430.971	4.136.915.357
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	18	958.027.165	2.147.289.443	2.182.430.971	4.136.915.357
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1 Chi phí lãi vay	52		-	13.259.324.575	-	33.706.306.315

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2022
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60	19	-	13.259.324.575	-	33.706.306.315
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	6.686.591.518	5.161.017.858	14.415.300.096	12.688.828.633
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		702.142.849.829	69.627.229.113	714.028.349.249	404.365.795.589
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1 Thu nhập khác	71		1.054.721.660	34.313	1.054.721.660	3.747.569
8.2 Chi phí khác	72		350.579	1	350.582	6
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	21	1.054.371.081	34.312	1.054.371.078	3.747.563
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		703.197.220.910	69.627.263.425	715.082.720.327	404.369.543.152
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		155.265.321.671	91.307.550.574	289.613.129.589	315.634.021.962
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		547.931.899.239	(21.680.287.149)	425.469.590.738	88.735.521.190
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	22	137.634.988.478	11.229.565.590	139.081.731.125	77.896.500.676
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28.048.608.630	15.565.623.020	53.987.812.977	60.149.396.438
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		109.586.379.848	(4.336.057.430)	85.093.918.148	17.747.104.238
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		565.562.232.432	58.397.697.835	576.000.989.202	326.473.042.476
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		565.562.232.432	58.397.697.835	576.000.989.202	326.473.042.476
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2022
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				860	488

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		715.082.720.327	404.369.543.152
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(248.075.572.559)	(15.013.498.789)
- Khấu hao TSCĐ	03		618.727.854	450.985.290
- Các khoản dự phòng	04		(158.927)	(3.060.256)
- Chi phí lãi vay	06		-	33.706.306.315
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.182.430.971)	(4.136.915.357)
- Dự thu tiền lãi	08		(246.511.710.515)	(45.030.814.781)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		105.392.303.003	135.077.994.429
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		105.392.303.003	135.077.994.429
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(530.861.893.741)	(223.813.515.619)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(530.861.893.741)	(223.813.515.619)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		41.537.557.030	300.620.523.173
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		614.592.921.771	(2.691.471.215.555)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(2.000.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		208.942.588.945	2.295.522.625.648
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		124.122.070.743	31.233.274.155

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(381.870.942)	917.463.805
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		361.728.170	(6.651.987.300)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(64.084.353)	(1.558.182)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(225.670.135)	(344.106.562)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(11.402.818.697)	(11.072.110.919)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.127.304.712)	(89.068.831.864)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(54.515.237.823)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(264.840.000.000)	50.908.065.000
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(5.862.045.504)	(7.681.787.927)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.606.000.000)	(3.300.000.000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2.400.775.857)	(5.029.576.625)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.500.068.818)	(2.499.931.182)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.329.853.772.359)	(192.434.392.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(230.605.000)	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		450.000.000	450.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		219.395.000	450.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	4.118.927.335.000
2. Tiền vay gốc	73		-	750.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(1.400.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	3.468.927.335.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1.329.634.377.359)	3.276.942.942.842
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.349.906.924.794	80.418.561.952
<i>Tiền</i>	<i>101.1</i>		<i>1.349.906.924.794</i>	<i>80.418.561.952</i>
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		20.272.547.435	3.357.361.504.794
<i>- Tiền</i>	<i>103.1</i>		<i>20.272.547.435</i>	<i>1.357.361.504.794</i>
<i>- Các khoản tương đương Tiền</i>	<i>103.2</i>		<i>-</i>	<i>2.000.000.000.000</i>

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12.648.536.562.931	41.614.474.126.041
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12.648.536.437.060)	(41.614.474.200.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15.966.535.207.884	49.132.253.073.955
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(16.057.366.258.976)	(50.049.092.396.086)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(90.830.925.221)	(916.839.396.690)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		407.079.236.542	1.404.129.107.783
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		406.953.083.908	1.404.005.283.526
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		788.119	1.050.117
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		125.364.515	122.774.140
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		316.248.311.321	487.289.711.093
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		316.248.311.321	487.289.711.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		316.122.032.816	487.165.961.395
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		788.907	985.132
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		125.489.598	122.764.566

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU*Quý 2 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			2022	2023	2022		2023		30/06/2022	30/06/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		2.745.951.190.000	7.194.365.835.000	4.118.927.335.000	-	873.055.360.000	(582.068.220.000)	6.864.878.525.000	7.485.352.975.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		2.745.952.290.000	5.821.391.890.000	2.745.952.290.000	-	873.055.360.000	-	5.491.904.580.000	6.694.447.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	7005		(1.100.000)	1.372.973.945.000	1.372.975.045.000	-	-	(582.068.220.000)	1.372.973.945.000	790.905.725.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			2022	2023	2022		2023		30/06/2022	30/06/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		842.762.584.695	495.746.383.766	326.473.042.476	-	673.970.836.003	(388.956.986.801)	1.169.235.627.171	780.760.232.968
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		768.790.626.613	518.635.723.854	255.484.625.524	-	235.625.316.612	(290.987.140.000)	1.024.275.252.137	463.273.900.466
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		73.971.958.082	(22.889.340.088)	70.988.416.952	-	438.345.519.391	(97.969.846.801)	144.960.375.034	317.486.332.502
Cộng	7017		3.761.675.255.157	7.863.073.699.228	4.445.400.377.476	-	1.547.026.196.003	(971.025.206.801)	8.207.075.632.633	8.439.074.688.430

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2.2023

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty").

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 55 người.

Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác

- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp nay, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Giai đoạn tài chính

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

4.4 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.6 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tên tài sản	Số năm
Máy móc thiết bị	04-05
Thiết bị văn phòng	03-05

Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

4.11 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

4.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.14 Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính:

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán:

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4.15 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.22 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	18.250.707.236	1.349.894.008.564
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.021.840.199	12.916.230
Tổng cộng	20.272.547.435	1.349.906.924.794

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> Đơn vị	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> VND
a) Cửa CTCK	66.727.112	2.815.049.840.832
- Cổ phiếu	66.713.527	1.404.483.676.900
- Trái phiếu	13.585	1.410.566.163.932
b) Cửa Nhà đầu tư	568.301.555	10.867.630.805.180
- Cổ phiếu	567.937.155	10.867.398.340.180
- Chứng khoán khác	364.400	232.465.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc:

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường:

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.282.588.936.130	2.375.966.292.530	2.507.532.397.511	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	876.219.798.907	1.179.700.358.135	672.201.635.556	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	1.147.436.765.590	1.147.436.765.590	1.741.104.389.331	1.741.104.389.331
Tổng cộng	4.306.245.500.627	4.703.103.416.255	4.920.838.422.398	4.892.226.747.288

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Cuối kỳ</i> VND	<i>Đầu năm</i> VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	2.000.000.000.000	-
Tổng cộng	2.000.000.000.000	-

7.3 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	1.378.955.460.127	1.376.221.054.687	1.677.778.935.700	1.675.044.530.260
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	205.955.605.736	205.955.605.736	116.074.719.108	116.074.719.108
Tổng cộng	1.584.911.065.863	1.582.176.660.423	1.793.853.654.808	1.791.119.249.368

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ

	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	2.282.588.936.130	144.782.933.900	(51.405.577.500)	2.375.966.292.530
Cổ phiếu chưa niêm yết	876.219.798.907	303.482.049.993	(1.490.765)	1.179.700.358.135
Trái phiếu chưa niêm yết	1.147.436.765.590	-	-	1.147.436.765.590
Tổng cộng	4.306.245.500.627	448.264.983.893	(51.407.068.265)	4.703.103.416.255

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	2.507.532.397.511	29.495.398.546	(264.850.256.017)	2.272.177.540.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	672.201.635.556	206.744.946.026	(1.763.665)	878.944.817.917
Trái phiếu chưa niêm yết	1.741.104.389.331	-	-	1.741.104.389.331
Tổng cộng	4.920.838.422.398	236.240.344.572	(264.852.019.682)	4.892.226.747.288

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
Tổng cộng	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
8.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	209.450.721.404	85.328.650.661
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	40.255.406.359	70.151.711.873
- Dự thu lãi cổ tức cổ phiếu	-	300.000.000
- Dự thu lãi cho vay margin	14.674.767.098	14.876.938.788
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	154.520.547.947	-
8.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.870.745.127	14.488.874.185
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	508.071.353	336.891.894
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.171.390.945	960.540.535
- Phải thu dịch vụ khác	13.191.282.829	13.191.441.756
8.3. Phải thu khác	136.694.888	310.620.558
8.4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13.191.282.829)	(13.191.441.756)
Tổng cộng	211.266.878.590	86.936.703.648

(*) Đây là khoản phải thu của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	63.000.000
Phải trả khác	28.710.000	153.512.500
Tổng cộng	28.710.000	216.512.500

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	825.567.714	19.695.268.759
- Mua trong kỳ	-	-	-	230.605.000	230.605.000
Số dư cuối kỳ	13.698.437.391	4.206.985.315	964.278.339	1.056.172.714	19.925.873.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.590.677.773	2.372.089.591	964.278.339	707.229.004	16.634.274.707
- Khấu hao trong năm	281.257.602	210.349.266	-	80.900.988	572.507.856
Số dư cuối kỳ	12.871.935.375	2.582.438.857	964.278.339	788.129.992	17.206.782.563
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1.107.759.618	1.834.895.724	-	118.338.710	3.060.994.052
- Tại ngày cuối kỳ	826.502.016	1.624.546.458	-	268.042.722	2.719.091.196

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	12.452.656.371	12.452.656.371
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	12.452.656.371	12.452.656.371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	12.013.566.370	12.013.566.370
- Khấu hao trong năm	46.219.998,00	46.219.998
Số dư cuối kỳ	12.059.786.368	12.059.786.368
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	439.090.001	439.090.001
- Tại ngày cuối kỳ	392.870.003	392.870.003

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.099.231.444	11.255.659.836
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.669.308.848	4.012.811.638
Tổng cộng	17.888.540.292	15.388.471.474

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.501.224.098	4.224.140.387
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	280.981.059	252.235.986
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	34.724.331	52.695.347
Tổng cộng	1.816.929.488	4.529.071.720

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.048.608.630	3.242.663.098
Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.830.890	7.757.875.287
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.438.374
Tổng cộng	31.009.439.520	11.010.976.759

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.123.005	422.793.140
Tổng cộng	197.123.005	422.793.140

83
C
C
HÚ
247

17. THU NHẬP

17.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	11.448.000	158.353.700.000	126.488.698.264	31.865.001.736	55.205.001.736
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	872.859	17.457.180.000	11.382.917.000	6.074.263.000	6.774.263.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	4.780	518.543.259.740	479.125.643.189	39.417.616.551	44.493.934.161
4	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	790.636.170
		12.325.639	694.354.139.740	616.997.258.453	77.356.881.287	107.263.835.067

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	7.905.240	269.646.414.900	312.257.078.577	42.610.663.677,00	82.116.976.466
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.763	276.300.000.000	285.039.535.674	8.739.535.674,00	8.739.535.674
		7.908.003	545.946.414.900	597.296.614.251	51.350.199.351	90.856.512.140

17.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính, phải thu và cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(73.494.375.262)	77.629.161.142
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154.520.547.947	-
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	49.660.395.723	37.102.933.704
Tổng cộng	130.686.568.408	114.732.094.846

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	450.000.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	508.027.165	2.147.289.443
Tổng cộng	958.027.165	2.147.289.443

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	13.259.324.575
Tổng cộng	-	13.259.324.575

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương và các khoản theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.515.169.345 144.525.000	1.558.403.796 95.700.000
Chi phí vật tư văn phòng	15.026.364	17.421.313
Chi phí công cụ, dụng cụ	77.232.561	196.619.514
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	286.770.516	225.492.645
Chi phí thuế, phí và lệ phí	341.087.932	431.177.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.178.751.671	1.169.863.472
Chi phí khác	1.128.028.129	1.466.339.371
Tổng cộng	6.686.591.518	5.161.017.858

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.054.721.660	34.313
Tổng cộng	1.054.721.660	34.313
Chi phí khác		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	350.577	-
Chi phí khác	2	1
Tổng cộng	350.579	1

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	155.265.321.671	91.307.550.574
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(14.837.629.100)</i>	<i>(13.496.878.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>115.350.577</i>	<i>201.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	140.543.043.148	78.011.672.574
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.108.608.630	15.602.334.514
Điều chỉnh khác	-60.000.000	-36.711.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.048.608.630	15.565.623.020

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	90.513.052.507	(126.653.788.019)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	457.418.846.732	104.973.500.870
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	547.931.899.239	(21.680.287.149)
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	109.586.379.848	(4.336.057.430)

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Điều Hành	2.086.616.666	1.020.000.000
Thù lao HĐQT	716.428.571	315.000.000
Lương của Ban Điều hành	1.370.188.095	705.000.000

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thơm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

